

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-11-2019

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T-nd, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp CG, xã ĐH B, huyện An Minh, Kiên Giang; (có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn T-bđ, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp CG, xã ĐH B, huyện An Minh, Kiên Giang; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22-7-2019, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lê Thị T-nd trình bày và yêu cầu như sau:

Bà và ông T-bđ quen biết nhau trước rồi đi đến hôn nhân vào năm 2006. Sau đó đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH B, huyện An Minh vào ngày 28/7/2008. Vợ chồng sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn chủ yếu do

không phù hợp về cách sống, cự cãi nhau; ông T-bđ thường hay ghen tuông vô cớ, uống rượu và gây gổ với vợ con; bà đã khuyên can nhiều lần nhưng vẫn không sửa chữa. Vợ chồng ly thân khoảng hơn 3 tháng nay.

Về con chung: ông, bà có 02 con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 24/12/2007 và Trần Thị Thúy H, sinh ngày 29/4/2011, hiện bà T-nđ đang trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản, nợ chung: không có.

Bà T-nđ khởi kiện xin ly hôn; xin được nuôi con sau ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu.

Bị đơn anh T-bđ trình bày: Thừa nhận quan hệ hôn nhân như lời chị T-nđ trình bày. Ông, bà đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐH B. Vợ chồng đã ly thân khoảng 3 tháng nay. Về con chung: ông, bà có 02 con chung.

Theo yêu cầu của bà T-nđ, ông T-bđ có ý kiến: không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, thương con. Ông T-bđ cam kết sẽ sửa đổi tính tình để làm ăn và nuôi dạy con. Trong trường hợp Tòa án xử cho ly hôn, ông T-bđ vẫn có trách nhiệm lo cho con của ông, bà.

Kết quả xác minh nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cho thấy: nguyên nhân dẫn đến ông, bà ly hôn là do ông T-bđ thường hay ăn nhậu, không lo làm ăn, lo lắng cho gia đình; khi nhậu vào là kiểm chuyện chơi bời, đánh đập vợ, con.

Tại biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành niên: Cháu Kha, cháu Hân trình bày hiện đang được mẹ (bà T-nđ) trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng; hiện cháu K đang học lớp 7, cháu H đang học lớp 3. Các cháu đều có nguyện vọng được trực tiếp sống với mẹ nếu cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà T-nđ, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn và nuôi 02 con chung, không cấp dưỡng; hiện bà làm nghề thợ may thu nhập mỗi ngày khoảng hơn 100.000đ.

Bị đơn ông T-bđ, không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, con.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị xử cho bà T-nđ ly hôn với ông T-bđ; con chung giao 02 con chung cho bà T-nđ trực tiếp nuôi dưỡng; tài sản và nợ không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà T-nd với ông T-bđ chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã ĐH B, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28-7-2008 nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Ông, bà sống chung một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông, bà có nhiều bất đồng về quan điểm, không hòa hợp về cách sống; ông T-bđ thường hay ăn nhậu, không lo cho gia đình, có lúc xô xát nhau dẫn đến ly thân từ tháng 06 năm 2019. Trong thời gian ly thân ông, bà chưa có những thay đổi, biện pháp tốt để đoàn tụ. Ông T-bđ xin hàn gắn với lý do còn thương vợ, thương con nhưng trong thời gian ly thân chưa chủ động trong biện pháp hàn gắn, chưa thật sự thể hiện nguyện vọng, tình cảm và mong ước đoàn tụ. Trong khi đó, bà T-bđ cương quyết xin ly hôn. Từ đó cho thấy giữa bà T-nd với ông T-bđ mục đích hôn nhân đã không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho bà T-nd được ly hôn với ông T-bđ.

[3] Về con chung, bà T-nd với ông T-bđ có 02 con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 24/12/2007 và Trần Thị Thúy H, sinh ngày 29/4/2011, hiện bà T-nd đang trực tiếp nuôi dưỡng. Thấy rằng, trong thời gian qua, bà T-nd đã trực tiếp nuôi dưỡng con tốt, chưa xảy ra sơ xuất, các cháu đều được cho đi học; nguyện vọng của các cháu được sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn nên HĐXX quyết định giao cho bà T-nd tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, bà T-nd không yêu cầu ông T-bđ cấp dưỡng nuôi con cùng bà sau khi ly hôn; việc không yêu cầu là tự nguyện và thu nhập của bà T-nd đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, HĐXX ghi nhận ý kiến của bà T-nd, ông T-bđ không phải cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông, bà không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí, nguyên đơn bà T-nd phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000đ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 56, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Lê Thị T-nd, sinh năm 1978 và ông Trần Văn T-bđ, sinh năm 1976.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 24/12/2007 và Trần Thị Thúy H, sinh ngày 29/4/2011 cho bà Lê Thị T-nd tiếp tục nuôi dưỡng (cháu Kha và cháu Hân hiện đang chung sống với bà T-nd và có nguyện vọng sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn). Ông T-bđ không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T-nd không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí, bà Lê Thị T-nd chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007453 ngày 20-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Bà T-nd đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 27-11-2019).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐH B, AM, KG;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công

Lê Chí Công